

Số: 03 /2018/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 06 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN
HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã theo Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020;

Xét Tờ trình số 2521/TTr-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về một số chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định điều kiện, đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hợp tác xã, bao gồm quỹ tín dụng nhân dân.

b) Cơ quan, cán bộ quản lý nhà nước về hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp đến phát triển hợp tác xã.

c) Thành viên, sáng lập viên, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập và tham gia hợp tác xã.

Điều 2. Điều kiện chung và nguyên tắc hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ chung

a) Hợp tác xã thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

b) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập hoặc tham gia hợp tác xã.

c) Có nhu cầu được hỗ trợ, đáp ứng các tiêu chí cụ thể của từng nội dung hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết này.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.

b) Lồng ghép các nguồn vốn của Trung ương, địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các nội dung hỗ trợ.

c) Trong trường hợp cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

d) Ngoài các chính sách được quy định tại Nghị quyết này, hợp tác xã còn được hỗ trợ từ các chính sách khác theo quy định hiện hành.

Điều 3. Một số chính sách hỗ trợ chung đối với hợp tác xã

1. Hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập hoặc tham gia hợp tác xã.

b) Nội dung hỗ trợ

- Cung cấp thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn về quy định pháp luật hợp tác xã cho sáng lập viên và nhân dân có nhu cầu cần hợp tác trước khi thành lập hợp tác xã.

- Tư vấn xây dựng điều lệ, phương án sản xuất kinh doanh; hướng dẫn và thực hiện các thủ tục tổ chức thành lập, đăng ký và tổ chức hoạt động của hợp tác xã; hội nghị thành lập mới hợp tác xã.

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Các nội dung hỗ trợ trên sẽ được hỗ trợ chi phí sau khi hợp tác xã đã được thành lập.

c) Mức hỗ trợ: 20.000.000 đồng/hợp tác xã.

2. Hỗ trợ trang thiết bị văn phòng làm việc

a) Điều kiện hỗ trợ

- Hợp tác xã có trụ sở làm việc, quy mô từ 50 thành viên trở lên, có liên kết cung ứng dịch vụ cho thành viên hợp tác xã. Riêng đối với hợp tác xã nông nghiệp có tổ chức liên kết sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị, có hợp đồng với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho hợp tác xã.

- Hợp tác xã chưa được đầu tư trang thiết bị văn phòng.

- Những trang thiết bị được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là tài sản không chia của hợp tác xã.

b) Nội dung hỗ trợ: Đầu tư một số trang thiết bị thiết yếu phục vụ cho hoạt động của hợp tác xã như: máy vi tính, máy in, máy fax, bàn làm việc.

c) Mức hỗ trợ: 20.000.000 đồng/hợp tác xã.

3. Hỗ trợ tiền thuê lao động trẻ có trình độ đại học, cao đẳng về làm việc ở hợp tác xã.

a) Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã có quy mô từ 50 thành viên trở lên, có liên kết cung ứng dịch vụ cho thành viên hợp tác xã. Riêng đối với hợp tác xã nông nghiệp có tổ chức liên kết sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị, có hợp đồng với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho hợp tác xã.

b) Nội dung hỗ trợ

- Đối với hợp tác xã nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ thuê tối đa 03 lao động có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên về làm việc tại hợp tác xã, thời hạn hỗ trợ không quá 36 tháng.

- Đối với hợp tác xã hoạt động trong các lĩnh vực còn lại, được hỗ trợ 01 lao động có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên về làm việc tại hợp tác xã, thời hạn hỗ trợ không quá 36 tháng.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ hàng năm, bằng mức lương tối thiểu vùng.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho hợp tác xã nông nghiệp

1. Điều kiện hỗ trợ

Hợp tác xã đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hợp tác xã có quy mô từ 50 thành viên trở lên.

b) Chưa có trụ sở làm việc, sân phơi, nhà kho, xưởng sơ chế.

c) Hợp tác xã có hợp đồng với doanh nghiệp về cung cấp sản phẩm, dịch vụ đầu vào hoặc bao tiêu đầu ra cho thành viên, giá trị từ 500.000.000 đồng/năm trở lên.

d) Hợp tác xã tổ chức cho các thành viên sản xuất theo qui trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) hoặc sản xuất hữu cơ.

đ) Các công trình được nhà nước hỗ trợ đầu tư, sau khi hoàn thành là tài sản không chia của hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ

Hợp tác xã được lựa chọn một trong hai hình thức:

a) Hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng một trong các loại công trình: Trụ sở làm việc, sân phơi, nhà kho, xưởng sơ chế.

b) Hỗ trợ chi phí thuê một trong các loại công trình nêu trên.

3. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ kinh phí tối đa 80% trên tổng mức đầu tư, nhưng không quá 400.000.000 đồng/công trình, đối với hình thức đầu tư công trình.

b) Hỗ trợ kinh phí hàng năm, theo số tiền thuê thực tế thể hiện trên hợp đồng, nhưng không vượt quá 40.000.000 đồng/năm. Thời gian hỗ trợ không quá 05 năm, đối với hình thức thuê công trình.

Điều 5. Trình tự thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị hưởng chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre (*Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này*).

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

c) Danh sách thành viên hợp tác xã, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn nơi hợp tác xã đặt trụ sở.

d) Bản sao hợp đồng với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho hợp tác xã, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn nơi hợp tác xã đặt trụ sở.

đ) Các hóa đơn, chứng từ hợp pháp liên quan.

e) Hợp đồng lao động với người lao động theo quy định của Luật hiện hành.

ê) Bản sao Giấy chứng nhận GAP hoặc bản sao Giấy chứng nhận sản xuất hữu cơ.

g) Giấy phép xây dựng (bản chính hoặc bản sao có công chứng).

h) Hồ sơ thiết kế và dự toán của công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

i) Biên bản nghiệm thu công trình.

k) Hợp đồng thuê một trong các loại công trình hạ tầng.

2. Thành phần 1 bộ hồ sơ cho từng chính sách hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này đối với chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 3.

b) Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này đối với chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 3.

c) Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều này đối với chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 3.

d) Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, ê, g, h, i khoản 1 Điều này đối với chính sách hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4.

đ) Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, ê, k khoản 1 Điều này đối với chính sách hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4.

e) Hợp tác xã nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thẩm tra, chuyển hồ sơ về Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì chuyển trả, yêu cầu bổ sung.

4. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiến hành thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

- Nguồn kinh phí thực hiện các chính sách sử dụng từ nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Tạm ứng kinh phí: Hợp tác xã được tạm ứng kinh phí hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ trực tiếp cho hợp tác xã, mức tạm ứng không quá 50% tổng kinh phí hỗ trợ. Thủ tục tạm ứng kinh phí, hồ sơ đề nghị tạm ứng thực hiện theo quy định hiện hành về tạm ứng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

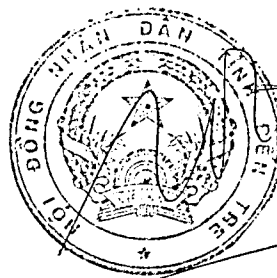
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre Khóa IX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2018. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre./. *Am*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp;
- Lãnh đạo VPHĐND tỉnh (1b);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH Bến Tre, Báo Đồng Khởi;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh, Trung tâm TTĐT;
- Phòng TH - VPHĐND tỉnh (7b);
- Lưu: VT, MN. *Am*

CHỦ TỊCH



Võ Thành Hạo

PHỤ LỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

HƯỞNG CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND
ngày 06. tháng 7. năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Kính gửi:.....

I. Thông tin tổ chức đề nghị:

Tên tổ chức đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã số:.....do cấp ngày/tháng/năm.

II. Nội dung đề nghị được hưởng chính sách:

1. Hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã:

- Nội dung:

- Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:

2. Hỗ trợ trang thiết bị văn phòng làm việc:

- Nội dung:

- Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:

3. Hỗ trợ thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã:

- Nội dung:

- Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:

4. Hỗ trợ đầu tư/thuê công trình hạ tầng:

- Nội dung:

- Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:

* *Hồ sơ kèm theo:*

.....

.....

Xác nhận của UBND xã, phường,
thị trấn (nếu đề nghị là Ban vận
động)

Bến Tre, ngày ...tháng.....năm.....
Đại diện đơn vị
(ký tên; đóng dấu)